

PRACTICES OF DENTAL CARIES AND PERIODONTAL DISEASE PREVENTION AMONG PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN ĐÔNG SƠN DISTRICT, THANH HÓA PROVINCE, IN 2022

Ha Van Chien¹, Le Duc Cuong², Nguyen Duc Thanh³

¹261 Medical Center - No. 261 Quang Trung, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam

^{2,3}Thai Binh University of Medicine and Pharmacy - No. 373, Ly Bon, Tran Lam Ward, Hung Yen Province, Vietnam

Received: 24/10/2025

Revised: 06/11/2025; Accepted: 17/11/2025

ABSTRACT

Objectives: To describe the current status of practices related to the prevention of dental caries and periodontal disease among primary school students in Đông Sơn District, Thanh Hóa Province, in 2022

Research subjects and methods: A descriptive epidemiological study with a cross-sectional design was conducted through interviews with 1,153 primary school students from four primary schools in Đông Sơn District, Thanh Hóa Province..

Results: The proportion of students practicing daily oral hygiene was generally low: only 44.5% brushed their teeth at least twice a day; 46.9% rinsed their mouth after meals; 62.8% brushed their teeth upon waking up; 60.8% brushed daily; 79.3% used children's toothbrushes; and 85.9% used children's toothpaste.

Conclusion: When students brush their teeth correctly and at appropriate times (at least twice daily, after meals, and before bedtime), common oral diseases can be effectively prevented.

Keywords: Dental caries, periodontal disease, primary school students

*Corresponding author

Email: havanchien1741972@gmail.com **Phone:** (+84) 982893464 **Http:** <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3857>



THỰC HÀNH PHÒNG BỆNH SÂU RĂNG, VIÊM QUANH RĂNG Ở HỌC SINH TIỂU HỌC HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HOÁ NĂM 2022

Hà Văn Chiến¹, Lê Đức Cường², Nguyễn Đức Thanh³

¹Trung tâm y khoa 261 - Số 261 Quang Trung, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

^{2,3}Trường Đại học Y dược Thái Bình - Số 373, Lý Bôn, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày nhận bài: 24/10/2025

Ngày chỉnh sửa: 06/11/2025; Ngày duyệt đăng: 17/11/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng thực hành phòng chống bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang được thực hiện phỏng vấn trên 1153 học sinh tiểu học tại 4 trường tiểu học thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Kết quả nghiên cứu: Tất cả các nội dung thực hành vệ sinh răng miệng hàng ngày chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ có 44,5% học sinh là chải răng từ 2 lần trở lên; 46,9% có súc miệng sau ăn; 62,8% học sinh có chải răng khi ngủ dậy; 60,8% học sinh có chải răng hàng ngày; 79,3% có dùng bàn chải trẻ em và 85,9% có dùng thuốc đánh răng trẻ em.

Kết luận: Khi học sinh biết đánh răng đúng cách, đúng thời điểm (ít nhất 2 lần/ngày, sau ăn và trước khi ngủ) ngăn ngừa các bệnh răng miệng thường gặp.

Từ khóa: Sâu răng, viêm quanh răng, Học sinh tiểu học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên đoàn Nha khoa quốc tế (FDI) cũng cảnh báo nước ta là một trong những nước có tỷ lệ trẻ em mắc bệnh sâu răng cao trên thế giới. Hiện nay, Việt Nam tỷ lệ mắc bệnh đang ở mức độ cao và có chiều hướng tăng lên, nhất là các vùng nông thôn và miền núi. Nghiên cứu của một tác giả tại thành phố Hà Nội cho biết Tỷ lệ mắc bệnh sâu răng vĩnh viễn giai đoạn sớm của học sinh 7-8 tuổi tại Đông Ngạc là 78,8% sâu răng vĩnh viễn tính từ mức tổn thương sớm D1, 48,4% sâu răng vĩnh viễn tính từ mức D2, 20,3% sâu răng vĩnh viễn tính từ mức D3 [1]. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu “**Thực hành phòng chống bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022**” với mục tiêu : *Mô tả thực trạng thực hành phòng chống bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

* Đối tượng: Học sinh tiểu học tại 4 trường

- *Tiêu chuẩn chọn:* Học sinh khối lớp 1 đến lớp 4 tại 4 trường được chọn điều tra. Có sự đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu của cả học sinh và phụ huynh học sinh.

- *Tiêu chuẩn loại trừ:* Những học sinh đang có lý do về sức khỏe hoặc bất cứ lý do gì mà phải nghỉ học tại thời điểm điều tra hoặc không thể trả lời phỏng vấn

* Địa điểm: Nghiên cứu được thực hiện tại 4 trường tiểu học thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Bao gồm trường tiểu học Đông Hoàng, Đông Quang; Đông Thanh và trường tiểu học Đông Thịnh

* Thời gian nghiên cứu: thực hiện vào 3/2022 (giữa học kỳ 2)

*Tác giả liên hệ

Email: havanchien1741972@gmail.com Điện thoại: (+84) 982893464 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3857>

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang.

* Cỡ mẫu và chọn mẫu

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{e^2} \times DE$$

n: Cỡ mẫu nghiên cứu

$Z_{(1-\alpha/2)}$: là giá trị Z được lấy ở ngưỡng $\alpha = 0,05$, $Z = 1,96$

$p = 0,63$: Tỷ lệ sâu răng theo nghiên cứu của Nguyễn Anh Sơn [2].

e: là tỷ lệ sai số cho phép, với nghiên cứu chọn $d = 0,05$

DE: Hiệu lực thiết kế, với nghiên cứu này, chọn $DE = 2$

Sau khi tính toán có $n = 717$ học sinh cộng với 15% dự trữ mẫu và làm tròn là 900 em. Như vậy mỗi trường sẽ điều tra là 225 học sinh. Thực tế các lớp học sinh ở các khối không đồng đều, nên chúng tôi đã điều tra mỗi khối toàn bộ học sinh của 2 lớp. Tổng số 1153 học sinh; trong đó theo bảng sau:

Bảng 2.1. Mẫu nghiên cứu giai đoạn 1

Khối	Đông Quang			Đông Thịnh			Đông Thanh			Đông Hoàng		
	Lớp A1	Lớp A2	Tổng	Lớp A1	Lớp A2	Tổng	Lớp A1	Lớp A2	Tổng	Lớp A1	Lớp A2	Tổng
1	40	40	80	40	39	79	38	37	75	45	44	89
2	29	32	61	33	32	65	35	35	70	32	32	64
3	29	32	61	46	45	91	27	29	56	32	35	67
4	46	47	93	35	34	69	34	34	68	33	32	65
Tổng	144	151	295	154	150	304	134	135	269	142	143	285
Tổng chung= 1153 hs												

* Chọn mẫu:

+ Chọn trường: Lập danh sách các trường tiểu học (mỗi xã có 01 trường) của huyện Đông Sơn, sau đó chọn chủ đích 4 trường vào điều tra đó là: Trường tiểu học Đông Hoàng, Đông Quang, Đông Thanh và Đông Thịnh. Đây là những trường có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khá tương đồng nhau về nhiều mặt.

+ Chọn lớp học sinh: Tại mỗi trường được chọn, mỗi trường có 4 khối học sinh, chọn ngẫu nhiên mỗi khối 2 lớp: khối 1, khối 2, khối 3, khối 4.

+ Chọn học sinh để điều tra: Tiến hành điều tra toàn bộ số học sinh của 2 lớp trong mỗi khối đã được chọn

* Biến số nghiên cứu bao gồm: thực hành vệ sinh răng miệng, bệnh sâu răng, viêm quanh răng và phòng chống sâu răng

* Phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn học sinh để tìm hiểu thực hành về phòng chống bệnh răng miệng bằng phiếu phỏng vấn thiết kế dựa trên mục tiêu nghiên cứu.

*Tiêu chuẩn đánh giá: Đánh giá thực hành về bệnh

sâu răng và viêm quanh răng và các biện pháp phòng chống dựa vào thang điểm được xây dựng theo bộ câu hỏi: điểm đạt về thực hành được tính bằng thực hiện đúng $\geq 70\%$.

+ Thực hành: mỗi việc thực hành sẽ được tính 1 điểm. Trong đề tài có 14 nội dung= 14 điểm. Thực hiện được 10 nội dung trở lên sẽ được cho là đạt phần thực hành.

* Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu định lượng được nhập, quản lý và phân tích bằng phần mềm EPI-DATA và SPSS 20.0. Các phân tích mô tả được sử dụng để mô tả tỷ lệ thực hành của học sinh.

2.3. Đạo đức nghiên cứu: Tuân thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức và Hội đồng Đề cương của trường Đại học Y Dược Thái Bình. Được sự cho phép của Sở Y tế và sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh hoá và các phòng chức năng của huyện Đông Sơn

- Các đối tượng tham gia vào nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích của nghiên cứu và tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Tỷ lệ học sinh thực hành vệ sinh răng miệng hàng ngày

Thực hành	Trường								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Có xúc miệng sau ăn	147	49,8	127	41,8	124	46,1	143	50,2	541	46,9
Chải răng hàng ngày	182	61,7	148	58,2	156	60,5	185	62,8	671	58,2
Chải răng ngay sau khi ăn	146	49,5	147	48,4	135	50,2	143	50,2	571	49,5
Chải răng trước khi đi ngủ	163	55,3	158	52,0	150	55,8	155	54,4	626	54,3
Chải răng khi ngủ dậy	191	64,4	183	60,2	166	61,7	184	64,6	724	62,8
Chải cả 3 mặt răng	139	47,1	137	45,1	123	45,7	129	45,3	528	45,8
Chải răng từ 2 lần trở lên	128	43,4	139	45,7	119	44,2	127	44,6	513	44,5

Kết quả bảng 3.1 cho thấy tất cả các nội dung thực hành vệ sinh răng miệng hàng ngày chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ có 44,5% học sinh là chải răng từ 2 lần trở lên; 46,9% có xúc miệng sau ăn; 62,8% học sinh có chải răng khi ngủ dậy; 58,2% học sinh có chải răng hàng ngày;

Bảng 3.2. Tỷ lệ học sinh sử dụng bàn chải và thuốc đánh răng theo quy định

Thực hành	Trường								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Dùng bàn chải răng cho trẻ em	233	79,0	241	79,3	211	78,4	229	83,3	914	79,3
Dùng thuốc đánh răng trẻ em	257	87,1	259	85,2	234	87,0	241	84,6	991	85,9
Thay bàn chải ≤3 tháng	168	56,9	167	54,9	146	54,3	163	57,2	644	55,8

Kết quả nghiên cứu cho biết có 79,3% dùng bàn chải trẻ em và 85,9% có dùng thuốc đánh răng trẻ em. Học sinh thay bàn chải dưới 3 tháng 1 lần có tỷ lệ 55,8%

Bảng 3.3. Tỷ lệ học sinh được hướng dẫn vệ sinh răng

Thực hành	Trường								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Bố/mẹ hướng dẫn chải răng	195	66,1	188	61,8	168	62,5	178	62,5	729	63,2
Bố mẹ thường xuyên nhắc nhở	182	61,7	189	62,2	171	63,6	183	64,2	725	62,9

Bảng trên cho thấy học sinh được bố mẹ quan tâm hướng dẫn cách chải răng chiếm tỷ lệ 63,2%. Có 62,9% được bố mẹ nhắc nhở vệ sinh răng miệng thường xuyên

Bảng 3.4. Tỷ lệ học sinh thực hành thói quen ăn uống hàng ngày

Thực hành	Trường								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Ăn bánh kẹo, nước ngọt (thỉnh thoảng)	211	71,5	217	71,4	195	72,5	197	69,1	820	71,1
Ăn thức ăn nóng lạnh quá (thỉnh thoảng)	197	66,8	201	66,1	183	68,0	180	63,1	761	66,0
Tuần qua có ăn bánh kẹo, nước ngọt	240	81,4	251	82,6	217	80,7	232	81,4	940	81,3

Có 66% học sinh thỉnh thoảng ăn thức ăn nóng/lạnh; Ăn bánh kẹo, nước ngọt (thỉnh thoảng) là 71,1%; Tuần qua có ăn bánh kẹo, nước ngọt là 81,3%.

Bảng 3.5. Tỷ lệ học sinh thực hành vệ sinh răng miệng về một số nội dung tại lớp học

Thực hành	Trường điều tra								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Thầy/cô hướng dẫn vệ sinh răng miệng	250	84,7	255	83,9	221	82,2	238	83,5	964	83,6
Được khám răng trong năm học hiện tại	295	100	304	100	269	100	285	100	1153	100

Bảng 3.5 Cho biết có 83,6% học sinh được thầy/cô hướng dẫn vệ sinh răng miệng. 100% học sinh được khám răng trong năm học.

4. BÀN LUẬN

Thực hành của học sinh về phòng chống bệnh răng và viêm quanh răng, chúng tôi thực hiện phần thực hành qua bộ công cụ được xây dựng trước chứ không trực tiếp quan sát được hành vi của học sinh. kết quả chỉ ra với 14 nội dung về thực hành vệ sinh răng miệng tại nhà và tại trường học, tỷ lệ các học sinh có thực hành đúng hoặc có thực hiện các hành vi đó hàng này còn thấp: tỷ lệ cao nhất đó là có sử dụng thuốc đánh răng trẻ em là 85,9% và bàn chải răng trẻ em là 79,3%; còn lại các hành vi, thói quen khác chưa đồng đều, chưa cao; ý thức tự giác của các học sinh còn thấp như có súc miệng sau ăn chỉ chiếm 46,9%; chải răng cả 3 mặt chiếm 45,8%; nội dung này thực hành với các em là rất khó nếu không được hướng dẫn cụ thể và thường xuyên nên cũng dễ hiểu; chải răng từ 2 lần/ngày cũng chiếm có 44,5% hoặc học sinh được cha/mẹ hướng dẫn và nhắc nhở vệ sinh răng miệng cũng mới đạt mức 62,9% đến 63,2%. So sánh với nghiên cứu của Đào Thị Minh Nguyệt cho biết học sinh không chải răng hàng ngày chiếm 56%; 47,7% học sinh thường xuyên ăn thực phẩm có đường, như vậy kết quả của chúng tôi tương đương nghiên cứu của tác giả [3]. Việc hàng ngày các học sinh có ăn thực phẩm có đường với tần suất thỉnh thoảng là 71,1%, trong tuần trước ngày điều tra có ăn đồ ngọt là 81,3%. Thực ra, cũng dễ hiểu, với lứa tuổi học sinh không thể là không ăn thực phẩm có đường như bánh kẹo, trà sữa,... đó là nhu cầu và là thói quen của trẻ, chúng ta chưa thể và khó có thể kiểm soát được hoàn toàn. Biện pháp tốt là hạn chế cho trẻ bằng hướng dẫn sử dụng thực phẩm rõ nguồn gốc, số lượng và thời gian sử dụng cũng như vệ sinh răng miệng sau ăn. Những học sinh tại các trường được điều tra cũng đã được sự quan tâm và hướng dẫn của giáo viên về vệ sinh răng miệng chiếm 83,6%. Tuy nhiên, trong năm học trước khi đề tài chưa triển khai, thì học sinh không được khám sức khỏe răng miệng. mà trong năm học các em mới được khám sức khỏe răng miệng. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy rõ bức tranh toàn cảnh về bệnh sâu răng và viêm quanh răng cũng như kiến thức và thực hành về vệ sinh răng miệng của học sinh tại 04 trường tiểu học huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. So sánh kết quả nghiên cứu này với nghiên cứu của một số tác giả khác chúng tôi thấy: So sánh với nghiên cứu của tác giả Trần Tấn Tài và cộng sự cho thấy kiến thức chưa tốt là 26,5%; trong đó vùng núi là 32,1%; thành phố là 21,5%. Thực hành chưa tốt chiếm tỷ lệ 67,6% trong đó vùng núi là 71%, thành phố là 64,6% [4]. So sánh với nghiên cứu của Trần Đình Tuyên:

Có 2/3 số học sinh không nắm được kiến thức về chăm sóc răng miệng, ở trường Hợp Thành tỷ lệ đạt về kiến thức chiếm 10,2%; trường Dương Tự Minh 25,7%. Tuy nhiên lại có thái độ và thực hành chăm sóc răng miệng tốt phản ánh qua 97% học sinh có thái độ tốt, trên 86,6% thực hành chăm sóc răng miệng đạt theo bảng đánh giá của nghiên cứu [5].

5. KẾT LUẬN

Tất cả các nội dung thực hành vệ sinh răng miệng hàng ngày chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ có 44,5% học sinh là chải răng từ 2 lần trở lên; 46,9% có súc miệng sau ăn; 62,8% học sinh có chải răng khi ngủ dậy; 60,8% học sinh có chải răng hàng ngày; 79,3% có dùng bàn chải trẻ em và 85,9% có dùng thuốc đánh răng trẻ em.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO (2022), *Global oral health status report, Towards universal health coverage for oral health by 2030*
- [2] Nguyễn Anh Sơn, Nguyễn Trần Hiền, Trịnh Đình Hải (2018), “Hiệu quả chăm sóc sức khỏe răng miệng làm giảm tỷ lệ sâu răng, viêm lợi của học sinh trung học cơ sở tại huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2016”, *Tạp chí YHDP*, tập 28, số 12, tr.107.
- [3] Nguyễn Thị Hồng Minh, Trịnh Đình Hải (2020), “Tình trạng sâu răng sữa ở trẻ em Việt nam năm 2019”, *Tạp chí Y học dự phòng*, Tập 30, số 1, tr.123
- [4] Đào Thị Minh Nguyệt, Lê Thị Thanh Hoa, Trương Thị Thùy Dương và cộng sự (2024), thực trạng kiến thức, thực hành dự phòng bệnh sâu răng ở học sinh hai trường tiểu học huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, *Tạp chí Y học Việt Nam*, số 5, TR. 159-165 Nguyễn Hà Thu, Trần Thị Mỹ Hạnh, Lương Minh hằng (2021), Thực trạng sâu răng sữa trên trẻ 4-6 tuổi tại một số trường mầm non ở Hà Nội, *Tạp chí Y học Việt Nam*, số 2, Tr.77-79.
- [5] Trần Tấn Tài (2016), *Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả biện pháp can thiệp cộng đồng của học sinh tại một số trường tiểu học Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ Y học, Trường đại học Y Dược Huế
- [6] Trần Đình Tuyên (2021), *Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả can thiệp phục hồi tổn thương sâu răng giai đoạn sớm bằng gel fluor đối với học sinh 12 tuổi tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ Y học, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương